

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán kết thúc
cùng ngày

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi một (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 1 năm 2011
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Văn Phước, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phần ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt
Ông Trương Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60859558/15002673

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	8.570.285	7.295.193
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.094.432	2.166.290
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		61.308.309	64.529.045
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7	61.308.250	64.529.021
Cho vay các TCTD khác		59	24
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		74.681.978	74.044.518
Cho vay khách hàng	9	75.384.461	74.663.330
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(702.483)	(618.812)
Chứng khoán đầu tư	11	23.824.932	26.376.794
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.192	2.192
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	23.822.740	26.374.602
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.982.953	1.388.564
Đầu tư vào công ty con	12.1	450.000	450.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	112.374	112.374
Đầu tư dài hạn khác	12.3	2.556.893	911.339
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12.4	(136.314)	(85.149)
Tài sản cố định		1.794.190	1.566.038
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>769.520</i>	<i>766.419</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.222.882	1.137.256
Hao mòn tài sản cố định		(453.362)	(370.837)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>1.024.670</i>	<i>799.619</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.075.609	844.969
Hao mòn tài sản cố định		(50.939)	(45.350)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		10.773.386	6.313.610
Các khoản phải thu	14.1	6.804.895	3.475.094
Các khoản lãi, phí phải thu		3.751.270	2.493.023
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	14.2	217.221	345.493
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		186.030.465	183.680.052

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	17.205	1.312.357
Tiền gửi và vay các TCTD khác		67.723.544	71.859.441
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	61.760.938	65.697.327
Vay các TCTD khác	16.2	5.962.606	6.162.114
Tiền gửi của khách hàng	17	62.431.285	53.756.243
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	8	214.142	157.140
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	18	22.844.124	19.210.987
Các khoản nợ khác		17.548.357	21.070.741
Các khoản lãi, phí phải trả		2.485.501	1.937.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	15.007.837	19.080.058
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10.2	55.019	53.440
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		170.778.657	167.366.909
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		12.526.947	12.526.947
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		1.219.046	1.115.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37.943	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		1.467.872	2.670.383
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	15.251.808	16.313.143
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.030.465	183.680.052

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.543.828	6.089.145
Bảo lãnh tài chính	1.736.409	1.817.619
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.688.113	3.050.062
Bảo lãnh khác	1.119.306	1.221.464
Các cam kết đưa ra	152.031	153.270
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	152.031	153.270
33	6.695.859	6.242.415

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

B03a/TCTD

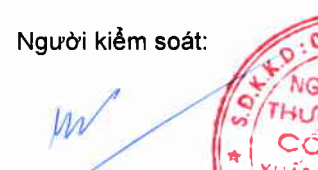
	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	9.768.787	8.307.696
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(6.886.176)	(6.057.478)
Thu nhập lãi thuần		2.882.611	2.250.218
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		202.248	379.475
Chi phí hoạt động dịch vụ		(70.858)	(55.705)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	131.390	323.770
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(102.785)	(29.297)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(282)	(1.304)
Thu nhập từ hoạt động khác		31.804	3.355
Chi phí hoạt động khác		(5.011)	(16)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	26.793	3.339
Chi phí từ góp vốn, mua cổ phần	28	(50.287)	(43.660)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.887.440	2.503.066
Chi phí cho nhân viên		(409.339)	(333.141)
Chi phí khấu hao		(89.613)	(67.696)
Chi phí hoạt động khác		(413.994)	(291.163)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(912.946)	(692.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.974.494	1.811.066
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(116.023)	(104.045)
Chi phí dự phòng rủi ro cho cam kết ngoại bảng	10.2	(1.579)	(17.537)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(117.602)	(121.582)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.856.892	1.689.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	(465.082)	(420.463)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(465.082)	(420.463)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		1.391.810	1.269.021

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

B04a/TCTD

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
	Thuyết minh		
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.510.524	7.507.181
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.337.918)	(5.732.457)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24	131.390	323.770
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(65.124)	(31.823)
Thu nhập khác		23.048	374
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	3.838	2.964
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(818.450)	(751.223)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20	(594.423)	(382.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		852.885	936.471
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(6.895.530)	(1.643.567)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.551.862	539.564
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	12.844
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(720.717)	(6.614.571)
Giảm nguồn dự phòng tín dụng để bù đắp tổn thất	10	(32.766)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.878.554)	(67.496)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		(1.295.152)	(1.046.645)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(4.135.897)	12.026.942
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.675.042	231.631
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		3.633.137	(5.549.942)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		-	(797)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		57.002	-
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(3.902.963)	5.988.129
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(106.528)	(76.805)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(4.198.179)	4.735.758

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

B04a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(712.957)	(196.726)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27	263	17
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(5)
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	12	(1.663.342)	(397.528)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		10.400	39.203
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		106	11.796
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.365.530)	(543.243)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(2.349.323)	(1.421.598)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.349.323)	(1.421.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.913.032)	2.770.917
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	30	50.445.486	32.120.751
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	41.532.454	34.891.668

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTD

vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 12.355.229 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.355.229 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm vào ngày 12 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Trung Cang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Naoki Nishizawa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 1 năm 2011
Ông Trương Văn Phước	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 5 năm 2012
	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Ngọc Ban	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 4 năm 2011

Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 7 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 3 năm 2007
Ông Tô Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 5 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 4 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 2 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 7 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 1 năm 2011
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 5 năm 2012
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, tòa nhà VinCom Center, số 72 Lê Thánh Tôn và số 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, bốn mươi một (41) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (1) công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngày 10 tháng 5 năm 2011, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận việc tăng vốn điều lệ đăng ký cho công ty con của Ngân hàng lên 700.000 triệu đồng theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0310280974. Vốn thực góp của công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 450.000 triệu đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty liên kết sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	10,86%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết nêu trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 5.579 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.421 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán đầu tư

4.3.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.3.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.3.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.4 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.5 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.5.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.5.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thỏa thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý;
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

4.5.2 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ngân hàng chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.5.3 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.5.4 *Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.6 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định nên không trích khấu hao.

4.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 tại *Thuyết minh* số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.13 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vào cuối năm tài chính.

4.17 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.18.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.18.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Vàng	7.284.674	5.504.294
Tiền mặt bằng ngoại tệ	670.891	1.049.344
Tiền mặt bằng VNĐ	614.692	741.445
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	28	110
	8.570.285	7.295.193

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Bằng VNĐ	1.338.763	1.270.127
Bằng ngoại tệ	755.669	896.163
	2.094.432	2.166.290

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 6 năm 2012 là 1.319.600 triệu đồng và 37.356.000 Đô la Mỹ. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.045.010	315.056
Bằng ngoại tệ	750.416	913.704
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	51.662.620	50.118.575
Bằng ngoại tệ, vàng	7.850.204	13.181.686
	61.308.250	64.529.021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 903.732 triệu đồng nợ gốc của các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác đã đến hạn nhưng chưa được thanh toán. Ngân hàng cũng đang nắm giữ một số khoản tiền gửi đối ứng từ các tổ chức tín dụng khác là 445.375 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản tiền gửi này. Các khoản tiền gửi này quá hạn chưa đến sáu tháng nên chưa phải trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.355.905	-	268.463
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.234.604	54.321	-
	<u>20.590.509</u>	<u>54.321</u>	<u>268.463</u>
			214.142
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31 tháng 12 năm 2011			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	20.662.606	-	180.009
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.322.189	22.869	-
	<u>28.984.795</u>	<u>22.869</u>	<u>180.009</u>
			157.140

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	74.891.434	74.080.390
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	493.027	582.940
	<u>75.384.461</u>	<u>74.663.330</u>

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.311.435	72.422.241
Nợ cần chú ý	1.768.676	1.038.112
Nợ dưới tiêu chuẩn	58.703	414.128
Nợ nghi ngờ	588.305	353.327
Nợ có khả năng mất vốn	657.342	435.522
	<u>75.384.461</u>	<u>74.663.330</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	52.529.209	50.626.950
Nợ trung hạn	6.830.218	6.892.923
Nợ dài hạn	16.025.034	17.143.457
	<u>75.384.461</u>	<u>74.663.330</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	25.075.767	33,26	25.666.855	34,38
Công ty cổ phần khác	15.421.267	20,46	16.017.435	21,45
Doanh nghiệp Nhà nước	4.273.015	5,67	4.113.603	5,51
Công ty TNHH Nhà nước	3.087.025	4,10	2.777.729	3,72
Doanh nghiệp tư nhân	2.737.486	3,63	3.203.124	4,29
Công ty cổ phần nhà nước	2.474.968	3,28	2.165.114	2,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.166.000	1,55	1.531.541	2,05
Kinh tế tập thể	147.684	0,20	169.073	0,23
Công ty hợp danh	744	0,00	3.354	0,00
Khác	2.525	0,00	32.910	0,05
	54.386.481	72,15	55.680.738	74,58
Cho vay cá nhân	20.997.980	27,85	18.982.592	25,42
	75.384.461	100,00	74.663.330	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	20.339.696	26,98	17.937.236	24,01
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16.949.310	22,48	17.990.668	24,10
Công nghiệp chế biến	9.347.865	12,40	10.211.314	13,68
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.804.258	11,68	8.722.034	11,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.360.532	8,44	6.612.375	8,86
Xây dựng	5.792.859	7,68	6.149.786	8,24
Tài chính tín dụng	2.133.175	2,83	1.149.999	1,54
Khách sạn và nhà hàng	1.798.894	2,39	1.945.548	2,61
Công nghiệp khai thác mỏ	917.330	1,22	722.320	0,97
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	909.585	1,21	808.295	1,08
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	874.471	1,16	1.051.004	1,41
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	392.627	0,52	277.977	0,37
Giáo dục đào tạo	337.696	0,45	647.508	0,87
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	324.556	0,43	330.903	0,44
Hoạt động văn hóa, thể thao	58.173	0,08	65.471	0,09
Hoạt động khoa học và công nghệ	43.434	0,06	40.892	0,05
	75.384.461	100,00	74.663.330	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo.

Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2012. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2012 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2012 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	702.483	618.812
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	55.019	53.440
	757.502	672.252

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	128.380	490.432	618.812
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	88.598	27.425	116.023
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(32.766)	-	(32.766)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	184.212	517.857	702.069
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	414	-	414
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	184.626	517.857	702.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

	<i>Số dư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự</i> <i>phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	66.186.274	-	496.397	496.397
Nợ cần chú ý	1.952.924	29.015	14.647	43.662
Nợ dưới tiêu chuẩn	301.940	16.314	2.265	18.579
Nợ nghi ngờ	606.388	89.420	4.548	93.968
Nợ có khả năng mất vốn	468.942	49.877	-	49.877
	<u>69.516.468</u>	<u>184.626</u>	<u>517.857</u>	<u>702.483</u>

10.2 Dự phòng cho cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho cam kết ngoại bảng trong kỳ hiện hành như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	140	53.300	53.440
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	19	1.560	1.579
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>159</u>	<u>54.860</u>	<u>55.019</u>

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng cho cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

	<i>Số dư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự</i> <i>phòng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.312.204	-	54.842	54.842
Nợ cần chú ý	2.026	99	15	114
Nợ dưới tiêu chuẩn	402	60	3	63
	<u>7.314.632</u>	<u>159</u>	<u>54.860</u>	<u>55.019</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	722	722
Do các TCKT trong nước phát hành	1.470	1.470
	<u>2.192</u>	<u>2.192</u>
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	1.569.503	1.641.085
Do các TCTD khác trong nước phát hành	17.291.802	20.570.830
Do các TCKT trong nước phát hành	4.961.435	4.162.687
	<u>23.822.740</u>	<u>26.374.602</u>
	<u>23.824.932</u>	<u>26.376.794</u>

11.1 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCTD khác				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	<u>722</u>	0,03	<u>722</u>	0,03
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	1.120	4,41	1.120	4,41
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh vàng Việt Nam	200	1,00	200	1,00
Công ty CP Đầu tư nghiệp vụ Ngân hàng	<u>150</u>	4,78	<u>150</u>	6,57
	<u>1.470</u>		<u>1.470</u>	
	<u>2.192</u>		<u>2.192</u>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ				
Trái phiếu Chính phủ	1.272.164	1.269.503	1.352.164	1.341.085
Trái phiếu Đô thị	300.000	300.000	300.000	300.000
	<u>1.572.164</u>	<u>1.569.503</u>	<u>1.652.164</u>	<u>1.641.085</u>
Trái phiếu TCTD				
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.482.000	3.481.897	3.482.000	3.481.680
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	410.000	409.905	410.000	409.118
Ngân hàng TMCP Phát Triển				
Thành phố Hồ Chí Minh	300.000	300.000	300.000	300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển				
Nông thôn Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	500.000	500.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	180.000	180.032
Công ty Tài chính Dầu khí	-	-	100.000	100.000
	<u>5.592.000</u>	<u>5.591.802</u>	<u>6.372.000</u>	<u>6.370.830</u>
Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.500.000	3.500.000	4.500.000	4.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.500.000	2.500.000	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển				
Thành phố Hồ Chí Minh	1.800.000	1.800.000	2.300.000	2.300.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Ngân hàng TMCP An Bình	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	600.000	600.000	1.300.000	1.300.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	500.000	500.000	900.000	900.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam				
Thịnh Vượng	-	-	300.000	300.000
	<u>11.700.000</u>	<u>11.700.000</u>	<u>14.200.000</u>	<u>14.200.000</u>
Trái phiếu các tổ chức kinh tế				
Công ty CP VID Hưng Yên	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Bất động sản Tân Vạn Hưng	900.000	900.000	900.000	900.000
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	800.000	800.000	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000
Tập đoàn Tàu thủy Việt Nam	250.000	261.435	250.000	262.687
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	200.000	200.000	200.000	200.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng				
sản Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000
	<u>4.950.000</u>	<u>4.961.435</u>	<u>4.150.000</u>	<u>4.162.687</u>
	<u>23.814.164</u>	<u>23.822.740</u>	<u>26.374.164</u>	<u>26.374.602</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 5 năm và lãi suất từ 7,40% đến 8,70%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu Đô thị có thời hạn từ 3 đến 10 năm và lãi suất từ 7,90% đến 10,40%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 đến 10 năm và lãi suất từ 8,15% đến 16,70%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ 5 đến 10 tháng và lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 9,60% đến 18,50%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty con Triệu đồng	Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	450.000	112.374	911.339	1.473.713
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	1.663.342	1.663.342
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	(17.788)	(17.788)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	450.000	112.374	2.556.893	3.119.267

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	450.000	100,00	450.000	100,00
	450.000		450.000	

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Bất động sản Exim	45.900	10,99	45.900	10,99
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	66.474	10,86	66.474	10,86
	112.374		112.374	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21.606)		(1.506)	
	90.768		110.868	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %</i>
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.670.564	9,73	17.222	0,11
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	320.000	10,00	310.000	10,00
Quỹ Tầm nhìn SSI	165.000	9,71	165.000	9,71
Công ty CP Bảo hiểm AAA	110.566	8,78	110.566	8,78
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rong	95.608	9,45	95.608	9,45
Công ty CP Gỗ Trần Đức	93.780	10,00	93.780	10,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch	52.483	10,86	52.483	10,86
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Exim	20.900	11,00	20.900	11,00
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	17.062	10,00	30.450	10,00
Quỹ Thành viên Vietcombank	6.930	11,00	11.330	11,00
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp	4.000	8,00	4.000	8,00
	<u>2.556.893</u>		<u>911.339</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(114.708)</u>		<u>(83.643)</u>	
	<u>2.442.185</u>		<u>827.696</u>	

12.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	85.149	53.847
Tăng/(giảm) trong kỳ		
- Số hoàn nhập dự phòng	(5.996)	(1.581)
- Số trích thêm trong kỳ	57.161	32.883
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	<u>136.314</u>	<u>85.149</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	99.911	544.454	160.588	49.739	282.564	1.137.256
Tăng từ đầu tư XD CB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	1.643	14.262	20.643	1.770	49.163	87.481
Thanh lý, nhượng bán	-	(627)	(774)	(150)	(304)	(1.855)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	101.554	558.089	180.457	51.359	331.423	1.222.882
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	22.570	179.676	40.357	24.733	103.501	370.837
Khấu hao trong kỳ	1.251	34.628	14.243	3.327	30.575	84.024
Thanh lý, nhượng bán	-	(599)	(611)	(142)	(147)	(1.499)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	23.821	213.705	53.989	27.918	133.929	453.362
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	77.341	364.778	120.231	25.006	179.063	766.419
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	77.733	344.384	126.468	23.441	197.494	769.520

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 38.438 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 33.837 triệu đồng).

13.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	749.766	95.203	844.969
Mua trong kỳ	220.270	10.370	230.640
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	970.036	105.573	1.075.609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	45.350	45.350
Khấu hao trong kỳ	-	5.589	5.589
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	50.939	50.939
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	749.766	49.853	799.619
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	970.036	54.634	1.024.670

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2012 là 6.528 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.528 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Ký quỹ đảm bảo tại tổ chức tín dụng khác (a)	3.760.200	1.040.400
Mua sắm tài sản cố định (b)	1.407.322	1.031.855
Ký quỹ giao dịch vàng tài khoản tại nước ngoài	595.901	668.639
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (c)	490.996	490.996
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước (d)	55.982	55.717
Chi phí công trình	46.061	25.538
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	45.063	42.086
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	15.892	12.227
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	14.832	25.349
Tạm ứng vốn cho công ty con	10.000	10.000
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	8.160	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.578	8.448
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	2.000
Các khoản phải thu khác	346.908	61.839
	6.804.895	3.475.094

- (a) Đây là khoản ký quỹ bằng vàng của Ngân hàng tại các tổ chức tín dụng khác nhằm đảm bảo thanh toán cho các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng này tại Ngân hàng.
- (b) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.
- (c) Đây là khoản chờ thanh toán liên quan đến giao dịch chuyển nhượng cổ phần giữa Ngân hàng và một đơn vị khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã nhận đủ tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận từ đơn vị này với giá trị là 147.093 triệu đồng (Thuyết minh số 19).
- (d) Đây là khoản nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế năm 2008 mà Ngân hàng đã đệ trình Tổng cục thuế xem xét hoàn lại. Vào ngày 25 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng nhận được Quyết định của Tổng Cục Thuế cho phép hạch toán vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 cho các khoản chi phí nêu trên. Theo quyết định này, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh sẽ điều chỉnh quyết định truy thu thuế trước đây. Hiện Ngân hàng đang chờ quyết định chỉnh sửa từ Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng tin tưởng khoản thuế này sẽ được hoàn lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (a)	157.746	125.925
Tài sản xiết nợ chờ xử lý (b)	47.350	208.845
Vật liệu, công cụ lao động	12.125	10.723
	217.221	345.493

(a) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm văn phòng kinh doanh và chi phí lãi trả trước có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 60 tháng.

(b) Các tài sản này là tài sản thế chấp liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xử lý từ những năm trước đây. Hiện các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn (*)	17.205	19.513
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.292.844
	17.205	1.312.357

(*) Nợ vay trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế Giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng, khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004, đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016 và việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,70%/năm.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	188.918	2.747.166
Bằng ngoại tệ	3.436	7.499
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	47.889.414	47.608.242
Bằng ngoại tệ	13.679.170	15.334.420
	61.760.938	65.697.327

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	5.962.606	6.162.114

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.677.089	4.507.532
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.580.358	1.704.957
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	181.840	33.143
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.251	30.843
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	14.538.477	12.116.008
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	814.369	1.838.247
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	30.825.693	23.316.887
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.760.489	9.030.895
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	728.961	757.439
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	261.827	404.512
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	15.340	10.881
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	26.591	4.899
	62.431.285	53.756.243

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	4.819.631	4.349.298
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	11.333.137	10.928.516
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.139.697	2.178.879
	18.292.465	17.456.693
Tiền gửi của cá nhân	43.596.702	35.480.669
Tiền gửi của các đối tượng khác	542.118	818.881
	62.431.285	53.756.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	9.134.272	1.589.436
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.614	19.770
Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	10.700.238	14.600.889
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	892
	22.844.124	19.210.987

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán (a)	12.016.762	17.837.394
Tài sản thế chấp bằng vàng của TCTD khác (b)	2.116.575	234.151
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 20)	242.113	385.595
Chuyển tiền phải trả	186.906	17.978
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	147.093	147.093
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (c)	114.302	276.069
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	36.102	31.210
Cổ tức phải trả	35.237	-
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.597	29.459
Cổ tức chờ xử lý (d)	21.358	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp	17.960	16.806
Quỹ trợ cấp mất việc làm	13.354	14.024
Các khoản phải trả công nhân viên	2.449	78.097
Doanh thu chờ phân bổ	68	84
Phải trả khác	27.961	12.098
	15.007.837	19.080.058

- (a) Bao gồm chủ yếu trong số dư này là các khoản vàng mà Ngân hàng giữ hộ cho khách hàng trong ngắn hạn thông qua sản phẩm Giữ hộ vàng.
- (b) Đây là số dư vàng của các tổ chức tín dụng khác dùng để đảm bảo cho khoản tiền gửi của Ngân hàng tại các tổ chức tín dụng này. Tài khoản này bị phong tỏa trong suốt kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi (kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng) và không chịu lãi.
- (c) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh trong năm và từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.
- (d) Đây là khoản cổ tức năm 2011 nhận được từ công ty đầu tư đang chờ xử lý theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	6.221	18.816	21.512	3.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.056	465.082	594.423	214.715
Thuế thu nhập cá nhân	35.318	73.040	84.485	23.873
Thuế nhà thầu	-	5.492	5.492	-
Các loại thuế khác	-	1.124	1.124	-
	385.595	563.554	707.036	242.113

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.856.892	1.689.484
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.195)	(11.768)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	11.631	4.136
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.860.328	1.681.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	465.082	420.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	344.056	172.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(594.423)	(382.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	214.715	210.346

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi (*) Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	12.355.229	15.396	156.322	326	706.637	372.770	36.080	-	2.670.383	16.313.143
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.391.810	1.391.810
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	(1.467)	(772)	212.000	-	(209.761)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	37.943	-	37.943
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(106.528)	-	-	(106.528)
Chia cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.384.560)	(2.384.560)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	12.355.229	15.396	156.322	326	705.170	371.998	141.552	37.943	1.467.872	15.251.808

(*) Ngân hàng vẫn phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về tài khoản hạch toán phân loại lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	185.329.207	1.853.292	15,00	185.329.207	1.853.292	15,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.245.131	1.012.451	8,20	101.245.131	1.012.451	8,20
Công ty Quỹ VOF	62.062.517	620.625	5,02	62.062.517	620.625	5,02
Các cổ đông khác	886.886.049	8.868.861	71,78	886.886.049	8.868.861	71,78
	1.235.522.904	12.355.229	100,00	1.235.522.904	12.355.229	100,00

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.235.522.904	1.235.522.904
- Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.235.522.904	1.235.522.904
- Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	1.235.522.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Quỹ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

21.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	-	1.267.208
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2011: 1.400 đồng/cổ phiếu	1.729.733	-
- Cổ tức đợt 2 cho năm 2011: 530 đồng/cổ phiếu (2010: 150 đồng/cổ phiếu)	654.827	158.405
	2.384.560	158.405
Cổ tức đã trả trong kỳ	(2.349.323)	(1.421.598)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	35.237	4.015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.107.233	5.031.378
Thu nhập lãi tiền gửi	3.005.173	2.126.450
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.567.926	1.149.868
Thu khác từ hoạt động tín dụng	88.455	-
	9.768.787	8.307.696

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Chi phí lãi tiền gửi	5.425.222	5.138.815
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.322.316	648.854
Chi phí lãi tiền vay	132.129	129.467
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.509	140.342
	6.886.176	6.057.478

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	119.491	227.645
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	65.015	117.159
Thu về dịch vụ ngân quỹ	10.844	16.424
Thu từ dịch vụ tư vấn	9	12.727
Thu khác	6.889	5.520
	202.248	379.475
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(44.030)	(35.277)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(13.499)	(10.121)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.972)	(2.404)
Chi phí hoa hồng môi giới	(176)	(1.536)
Chi khác	(9.181)	(6.367)
	(70.858)	(55.705)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	131.390	323.770

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	858.825	1.523.657
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	132.811	113.571
	<u>991.636</u>	<u>1.637.228</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(657.749)	(1.482.923)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(436.672)	(183.602)
	<u>(1.094.421)</u>	<u>(1.666.525)</u>
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(102.785)</u>	<u>(29.297)</u>

26. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(282)	(9.858)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	8.554
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(282)</u>	<u>(1.304)</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng</i>
Thu thanh lý tài sản gán nợ	15.745	-
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế GTGT bị truy thu	5.311	-
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế GTGT ghi nhận thừa trong năm trước	4.107	-
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	3.838	2.964
Thu thanh lý tài sản cố định	263	17
Thu nhập khác	2.540	374
	<u>31.804</u>	<u>3.355</u>
Chi thanh lý tài sản gán nợ	(4.655)	-
Chi thanh lý tài sản cố định	(356)	-
Chi phí khác	-	(16)
	<u>(5.011)</u>	<u>(16)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>26.793</u>	<u>3.339</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

28. CHI PHÍ TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	8.266	11.796
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	35	1.255
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	8.231	10.541
Lỗ từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	(7.388)	(24.154)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51.165)	(31.302)
	(50.287)	(43.660)

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	351.201	298.368
Chi ăn ca	30.342	12.075
Các khoản chi đóng góp theo lương	27.410	22.260
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	367	375
Chi công tác xã hội	10	15
Chi trợ cấp	9	48
	409.339	333.141
Chi về tài sản		
Chi thuê tài sản	100.720	61.311
Khấu hao tài sản cố định	89.613	67.696
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	20.621	16.404
Mua sắm công cụ lao động	4.873	3.323
Chi bảo hiểm tài sản	919	894
	216.746	149.628
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	83.793	55.553
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	40.611	19.601
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	19.775	16.358
Chi phí thuê chuyên gia	19.199	10.214
Chi vật liệu, giấy tờ in	16.473	13.832
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	16.392	12.710
Công tác phí	10.442	9.251
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.996	15.110
Chi bưu phí và điện thoại	4.996	4.215
Chi đào tạo, huấn luyện	3.600	1.783
Chi về các hoạt động đoàn thể	117	207
Các khoản chi khác	65.467	50.397
	286.861	209.231
	912.946	692.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.570.285	7.295.193
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.094.432	2.166.290
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.795.426	1.228.760
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	29.072.311	39.055.243
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	700.000
	41.532.454	50.445.486

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 Triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.523	4.714
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	509.452	414.278
2. Tiền thưởng	50.432	30.024
3. Thu nhập khác	30.342	12.075
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	590.226	456.377
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người)	15.373.650	14.647.080
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người)	17.811.153	16.135.518

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Bất động sản	78.699.600	84.016.205
Chứng từ có giá	23.446.687	11.052.590
Động sản	7.122.859	17.638.000
Tài sản khác	6.350.293	2.761.339
	115.619.439	115.468.134

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Thư tín dụng trả ngay	1.766.601	2.159.743
Thư tín dụng trả chậm	2.156.774	1.159.627
Bảo lãnh tài chính	1.923.646	2.053.839
- Bảo lãnh thanh toán	893.665	861.287
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	875.539	1.003.068
- Bảo lãnh dự thầu	154.442	189.484
Cam kết bảo lãnh khác	1.119.306	1.221.464
	6.966.327	6.594.673
Cam kết khác (*)	152.031	153.270
	7.118.358	6.747.943
Trừ: Tiền ký quỹ	(422.499)	(505.528)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	6.695.859	6.242.415

(*) Cam kết khác liên quan đến khoản bảo lãnh thanh toán thư tín dụng phát sinh từ nhiều năm trước đây. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ không phát sinh công nợ từ cam kết này do khả năng phải thực hiện thanh toán là thấp. Ngoài ra, một phần cam kết này cũng đã được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và các khoản ký quỹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng;
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("AMC")	Công ty con	Nhận tiền gửi từ AMC Trả lãi tiền gửi Tạm ứng công trình	333.822 6.918 4.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDSC")	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ VDSC Trả lãi tiền gửi Cho vay Thu tiền vay Thu lãi tiền vay	16.113.923 6.304 4.788.212 4.829.459 15.247
Công ty Cổ phần Bất động sản Exim ("Eximland")	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ Eximland Trả lãi tiền gửi Cho vay Thu gốc tiền vay Thu lãi tiền vay Thu lãi góp vốn mua cổ phần	2.325.336 4.598 13.630 19.120 78.035 2.295
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC")	Cổ đông chiến lược	Nhận tiền vay từ SMBC Trả lãi tiền vay	152.703 92
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("VCB")	Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi từ VCB Trả lãi tiền gửi Gửi tiền tại Thu lãi tiền gửi	1.283.409 5.377 31.566.591 279
Quỹ đầu tư VOF	Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi từ VOF Trả lãi tiền gửi	1 1
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao Nhận tiền gửi Trả lãi tiền gửi	17.488 341.703 372
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Thu nhập lương Nhận tiền gửi Trả lãi tiền gửi	17.010 276.455 302

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Công ty con	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Tạm ứng công trình	(110.748) (535) 14.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Công ty liên kết	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Tiền vay Phải thu lãi tiền vay Đầu tư vào cổ phiếu	(137.384) (519) 92.920 997 66.474
Công ty Cổ phần Bất động sản Exim	Công ty liên kết	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi Tiền vay Phải thu lãi tiền vay Đầu tư vào cổ phiếu Phải thu cổ tức Phải thu tiền đặt cọc thuê mặt bằng	(33.311) (13) 724.870 48.440 45.900 2.295 428
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	Cổ đông chiến lược	Tiền vay	(152.475)
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi tại	1.291.299
Quỹ đầu tư VOF	Cổ đông lớn	Tiền gửi	(1.180)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi	(8.618) (35)
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tiền gửi Phải trả lãi tiền gửi	(106.227) (131)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (*)			
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	60.830.524	477.785	61.308.309
Cho vay khách hàng	75.384.461	-	75.384.461
Chứng khoán đầu tư	23.824.932	-	23.824.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.119.267	-	3.119.267
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	62.647.161	5.076.383	67.723.544
Tiền gửi của khách hàng	62.012.493	418.792	62.431.285
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	15.934.074	4.656.435	20.590.509
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
	6.791.588	174.739	6.966.327

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

36. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo chính sách của Ngân hàng, quy trình quản lý rủi ro trong Ngân hàng phải được kiểm toán hàng năm bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Tiền gửi tại các TCTD khác	667.732	236.000	-	-	903.732
Cho vay khách hàng	19.780	572	53.160	82.954	156.466
	687.512	236.572	53.160	82.954	1.060.198

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	8.570.285	-	-	-	-	-	-	8.570.285
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.094.432	-	-	-	-	-	2.094.432
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	903.732	-	28.524.737	17.314.700	13.065.140	1.500.000	-	-	61.308.309
Cho vay khách hàng (*)	3.073.026	-	39.956.479	26.427.725	3.178.427	2.666.854	73.231	8.719	75.384.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.192	1.304.730	5.431.498	4.705.079	4.919.998	4.461.435	3.000.000	23.824.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.119.267	-	-	-	-	-	-	3.119.267
Tài sản cố định	-	1.794.190	-	-	-	-	-	-	1.794.190
Tài sản có khác (*)	-	10.773.386	-	-	-	-	-	-	10.773.386
Tổng tài sản	3.976.758	24.259.320	71.880.378	49.173.923	20.948.646	9.086.852	4.534.666	3.008.719	186.869.262
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	17.205	-	-	-	17.205
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.814.876	24.177.768	18.730.900	1.000.000	-	-	67.723.544
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.032.140	12.690.966	2.853.647	1.469.360	385.172	-	62.431.285
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	214.142	-	-	-	-	-	-	214.142
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.941.268	6.852.704	1.577.320	4.470.537	2.295	3.000.000	22.844.124
Các khoản nợ khác (*)	445.375	3.212.908	8.355.326	3.427.703	351.456	1.700.570	-	-	17.493.338
Tổng nợ phải trả	445.375	3.427.050	84.143.610	47.149.141	23.530.528	8.640.467	387.467	3.000.000	170.723.638
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.531.383	20.832.270	(12.263.232)	2.024.782	(2.581.882)	446.385	4.147.199	8.719	16.145.624

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	7.284.674	54.322	450.199	166.398	7.955.593
Tiền gửi tại NHNN	-	-	755.669	-	755.669
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	100.272	192.137	8.207.992	100.219	8.600.620
Cho vay khách hàng (*)	1.644.230	408.258	17.900.376	148.841	20.101.705
Tài sản có khác (*)	3.760.766	-	598.436	894	4.360.096
Tổng tài sản	12.789.942	654.717	27.912.672	416.352	41.773.683
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	17.205	-	17.205
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	289.431	19.355.719	62	19.645.212
Tiền gửi của khách hàng	54.549	508.007	9.148.569	1.752.760	11.463.885
Phát hành giấy tờ có giá	9.142.098	-	1.744	-	9.143.842
Các khoản nợ khác (*)	14.133.340	323	144.479	1.894	14.280.036
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	23.329.987	797.761	28.667.716	1.754.716	54.550.180
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(10.540.045)	(143.044)	(755.044)	(1.338.364)	(12.776.497)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	8.726.736	144.755	(5.862.633)	1.344.201	4.353.059
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.813.309)	1.711	(6.617.677)	5.837	(8.423.438)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro.

Bao gồm trong số dư tiền tệ USD được quy đổi là một phần số lượng USD mà Ngân hàng được phép sử dụng để mua vàng trên tài khoản nước ngoài.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B05a/TCTD
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

38.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	8.570.285	-	-	-	-	8.570.285
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.094.432	-	-	-	-	2.094.432
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	236.000	667.732	28.524.737	17.314.700	14.565.140	-	-	61.308.309
Cho vay khách hàng (*)	1.304.350	1.768.676	9.385.206	13.638.762	28.324.197	7.207.884	13.755.386	75.384.461
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.306.922	5.431.498	8.825.077	5.261.435	3.000.000	23.824.932
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	23.992	2.645.275	450.000	3.119.267
Tài sản cố định	-	-	3.814	142	5.500	404.950	1.379.784	1.794.190
Tài sản Có khác (*)	-	-	4.402.041	7.578	6.255.524	108.243	-	10.773.386
Tổng tài sản	1.540.350	2.436.408	54.287.437	36.392.680	57.999.430	15.627.787	18.585.170	186.869.262
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	17.205	-	-	17.205
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	23.814.876	24.177.768	19.730.900	-	-	67.723.544
Tiền gửi của khách hàng	-	-	45.032.140	12.690.966	4.323.007	385.172	-	62.431.285
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	214.142	-	-	-	-	214.142
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.941.268	6.852.704	6.047.857	2.295	3.000.000	22.844.124
Các khoản nợ khác (*)	-	445.375	11.173.764	3.646.891	2.099.652	127.656	-	17.493.338
Tổng nợ phải trả	-	445.375	87.176.190	47.368.329	32.218.621	515.123	3.000.000	170.723.638
Mức chênh thanh khoản ròng	1.540.350	1.991.033	(32.888.753)	(10.975.649)	25.780.809	15.112.664	15.585.170	16.145.624

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

39.1 Cam kết vốn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	91.603	211.199
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	250.000	284.000

39.2 Cam kết thuê hoạt động

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	884.495	694.728
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	212.904	165.411
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	534.906	445.165
- Đến hạn sau 5 năm	136.685	84.152

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Giá trị ghi sổ						
Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý (*) Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	8.570.285	8.570.285	8.570.285
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.094.432	2.094.432	2.094.432
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	61.308.309	61.308.309	(*)
Cho vay khách hàng	-	75.384.461	-	-	75.384.461	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	2.192	-	2.192	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	23.822.740	-	-	-	23.822.740	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	2.556.893	-	2.556.893	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	8.937.306	8.937.306	(*)
-	23.822.740	75.384.461	2.559.085	80.910.332	182.676.618	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	17.205	17.205	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	67.723.544	67.723.544	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	214.142	-	-	-	214.142	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	62.431.285	62.431.285	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	22.844.124	22.844.124	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	17.233.329	17.233.329	(*)
214.142	-	-	-	170.249.487	170.463.629	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các thông tin đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Đồng
Vàng SJC vật chất	4.178.000	4.080.000
Vàng nguyên liệu trong nước	4.015.000	4.075.000
GBP	32.631	32.761
EUR	26.300	27.331
USD	20.860	21.030
CAD	20.440	20.661
CHF	21.910	22.501
AUD	21.262	21.544
SGD	16.428	16.278

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012